

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

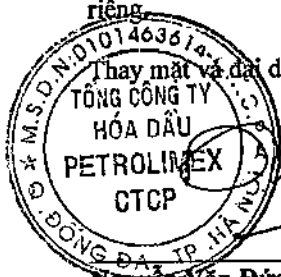
Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

0011
TỔN
H-NHIE
ELO
HỆT
ĐA.

Số: 596 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1961-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		640.844.117.455	913.103.143.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.375.554.704	38.477.315.351
1. Tiền	111	5	47.325.759.704	38.419.915.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.795.000	57.400.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.042.232.669	320.958.608.049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	134.807.779.966	199.293.117.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.320.291.349	45.155.629.415
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.164.874.199	95.220.090.766
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.360.601.357)	(18.883.203.454)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		109.888.512	172.974.117
III. Hàng tồn kho	140	10	424.934.618.866	542.387.362.857
1. Hàng tồn kho	141		424.934.618.866	542.387.362.857
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.491.711.216	11.279.856.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.491.711.216	735.331.912
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	8.844.345.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	1.700.179.873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		746.700.599.492	614.115.612.795
I. Tài sản cố định	220		110.098.749.109	102.649.240.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	109.966.193.728	101.257.980.444
- Nguyên giá	222		278.319.205.019	243.594.468.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.353.011.291)	(142.336.487.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	132.555.381	1.391.260.233
- Nguyên giá	228		3.814.284.398	3.814.284.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.681.729.017)	(2.423.024.165)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	115.543.233.247	78.104.726.078
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115.543.233.247	78.104.726.078
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		461.047.511.083	359.269.015.514
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	400.000.000.000	300.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	70.557.956.000	70.557.956.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(9.510.444.917)	(11.288.940.486)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		60.011.106.053	74.092.630.526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	60.011.106.053	74.092.630.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.387.544.716.947	1.527.218.755.981

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

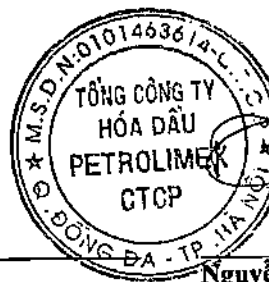
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng	01	22	1.885.654.280.895	2.078.892.604.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	22	1.885.654.280.895	2.078.892.604.451
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.385.852.463.962	1.611.327.477.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		499.801.816.933	467.565.126.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	182.412.589.968	70.501.905.699
7. Chi phí tài chính	22	26	16.085.661.715	5.797.413.328
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.074.653.184	3.396.037.537
8. Chi phí bán hàng	25	29	224.234.667.726	214.106.673.474
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	49.399.267.838	45.798.239.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		392.494.809.622	272.364.706.440
11. Thu nhập khác	31	27	12.070.070.838	8.958.502.916
12. Chi phí khác	32	28	7.639.828.345	1.525.741.730
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.430.242.493	7.432.761.186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		396.925.052.115	279.797.467.626
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	49.865.675.180	47.142.175.381
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		347.059.376.935	232.655.292.245




Nguyễn Quang Hưng
 Người lập biểu



Phương Thảo Hiền
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán




 Nguyễn Văn Đức
 Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

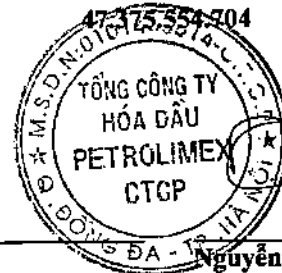
CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	396.925.052.115	279.797.467.626
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.609.955.187	22.585.079.489
Các khoản dự phòng	03	(1.301.097.666)	356.062.240
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.125.975.999	232.444.990
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(177.178.277.498)	(68.000.354.245)
Chi phí lãi vay	06	3.074.653.184	3.396.037.537
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	253.256.261.321	238.366.737.637
Thay đổi các khoản phải thu	09	98.722.073.636	9.753.500.066
Thay đổi hàng tồn kho	10	117.553.932.491	(73.096.236.369)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25.033.953.873)	(29.564.398.020)
Thay đổi chi phí trả trước	12	11.325.145.169	(809.521.354)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.074.653.184)	(3.396.037.537)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.487.605.364)	(46.951.153.762)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.003.862.201)	(9.815.424.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	393.257.337.995	84.487.466.507
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68.805.831.364)	(94.089.157.469)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	577.399.130	95.318.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	244.051.516.037	698.272.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	75.823.083.803	(93.295.566.375)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	919.268.634.041	877.727.500.568
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(929.112.912.215)	(832.934.514.513)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(450.399.294.550)	(97.460.326.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(460.243.572.724)	(52.667.340.445)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	8.836.849.074	(61.475.440.313)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.477.315.351	99.893.456.235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	61.390.279	59.299.429
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	47.375.554.704	38.477.315.351



Nguyễn Quang Hưng
 Người lập biểu



Phương Thảo Hiền
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
 Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004. Tổng công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PLC.

Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 345 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 352).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

- Theo Nghị quyết số 21/NQ-PLC-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã quyết nghị chấm dứt và giải thể hoạt động Chi nhánh Hóa dầu Hải Phòng - Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP kể từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2014;
- Theo Quyết định số 22/QĐ-PLC-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã quyết định đầu tư bổ sung 100 tỷ đồng vào Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP;
- Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP;
- Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng công ty có 02 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015</u>	<u>Hoạt động chính</u>
VND					
<i>Công ty con</i>					
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	250.000.000.000	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	150.000.000.000	Kinh doanh hóa chất
<i>Công ty liên kết</i>					
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	Hà Nội, Việt Nam	23,9%	23,9%	4.557.956.000	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hà Nội, Việt Nam	43,78%	43,78%	66.000.000.000	Hoạt động vận tải hóa dầu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đây là báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, Tổng công ty sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất trong một báo cáo khác. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính của Tổng công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền đầu tư sản văn phòng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội và tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng thể hiện số tiền đã trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê/sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.033.493.595	694.700.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.768.828.043	37.725.214.688
Tiền đang chuyển	3.523.438.066	-
	<u>47.325.759.704</u>	<u>38.419.915.351</u>

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18 & 19, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	250.000.000.000	-	150.000.000.000	-
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
	400.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (ii)	66.000.000.000	(7.817.019.609)	66.000.000.000	(11.288.940.486)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 (ii)	4.557.956.000	(1.693.425.308)	4.557.956.000	-
	70.557.956.000	(9.510.444.917)	70.557.956.000	(11.288.940.486)
Tổng cộng	470.557.956.000	(9.510.444.917)	370.557.956.000	(11.288.940.486)

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng công ty đã đánh giá một cách thận trọng khả năng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP và báo cáo chưa được kiểm toán hay soát xét của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 của kỳ gần nhất và thu thập thêm thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để xác định giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Ban Tổng giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này đã được lập trên cơ sở thận trọng và đầy đủ nhất.

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCPTầng 18 & 19, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Năm 2015		Năm 2014	
	Tổng tài sản tại ngày 31/12/2015	Doanh thu Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng tài sản tại ngày 31/12/2014	Doanh thu Lợi nhuận sau thuế VND
Công ty con				
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	2.133.419.716.335	3.636.902.833.679	1.547.495.504.296	3.329.980.400.935
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	1.047.224.877.481	1.403.359.428.536	891.579.109.571	1.437.174.172.364
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (i)	511.172.289.755	145.710.032.857	498.594.893.750	143.884.855.350
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 (ii)	-	-	243.802.996.544	17.745.365.129

(i) Thông tin được lấy từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(ii) Không trình bày do thiếu thông tin báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.
Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng việc không trình bày này không ảnh hưởng đến thông tin cho người đọc báo cáo tài chính riêng.

Giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty với các công ty con, công ty liên kết trong năm: Xem tại Thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Total Lubrificants Hong Kong Limited	12.005.493.906	45.488.752.646
Các khách hàng khác	122.802.286.060	153.804.364.559
	<u>134.807.779.966</u>	<u>199.293.117.205</u>
Phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<u>45.125.390.675</u>	<u>63.115.379.767</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
Hỗ trợ đầu tư cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (i)	12.500.000.000	12.500.000.000
Các khoản phải thu khác từ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	1.739.819.604	71.342.545.817
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	2.625.553.036	4.167.451.958
Tạm ứng	2.562.262.624	2.685.880.939
Cầm cố, thế chấp, ký cược ký quỹ ngắn hạn	351.700.000	263.935.600
Các khoản phải thu khác	3.385.538.935	4.260.276.452
	<u>23.164.874.199</u>	<u>95.220.090.766</u>
Phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<u>18.575.732.840</u>	<u>88.440.747.295</u>

(i) Số dư khoản hỗ trợ vốn đầu tư cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện số vốn Tổng công ty đã hỗ trợ cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex theo Hợp đồng hỗ trợ vốn đầu tư số 01/2013/HĐHTVĐT ngày 16 tháng 12 năm 2013. Đây là khoản vốn hỗ trợ đầu tư cho dự án Kho Nhựa đường Cửa Lò, có thời gian ân hạn là 18 tháng, thời gian trả nợ gốc tối đa là 12 tháng kể từ ngày hết thời gian ân hạn. Chi phí hỗ trợ vốn đầu tư được tính theo lãi suất 4 tháng Tổng công ty vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên tại thời điểm tính chi phí hỗ trợ vốn.

9. NỢ XẤU

Chi tiết theo thời gian quá hạn	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dưới 6 tháng	29.234.442.777	29.234.442.777	40.693.404.877	40.693.404.877
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.178.049.287	824.634.501	1.180.433.622	936.000.215
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	345.597.920	172.798.960	1.298.199.793	649.099.896
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.298.199.793	389.459.938	3.571.202.492	1.126.983.932
Từ 3 năm trở lên	17.925.647.756	-	15.545.451.590	-
	<u>49.981.937.533</u>	<u>30.621.336.176</u>	<u>62.288.692.374</u>	<u>43.405.488.920</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	53.409.258.033	-	61.177.585.977	-
Nguyên liệu, vật liệu	215.449.863.301	-	225.495.907.949	-
Công cụ, dụng cụ	7.114.181.744	-	11.201.473.580	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.440.744.956	-	26.502.677.641	-
Thành phẩm	126.520.570.832	-	218.009.717.710	-
	424.934.618.866	-	542.387.362.857	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và chi phí khác	3.491.711.216	735.331.912
b) Dài hạn		
Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	34.977.505.508	35.645.051.169
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Đình Vũ	18.048.114.909	18.612.118.500
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.978.856.049	4.879.824.842
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.744.238.677	3.964.627.314
Chi phí quảng cáo và chi phí khác	262.390.910	10.991.008.701
	63.502.817.269	74.827.962.438

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	236.211.561	105.221.015.128	103.915.512.132	1.541.714.557
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	236.211.561	31.814.262.493	30.508.759.497	1.541.714.557
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	73.406.752.635	73.406.752.635	-
Thuế nhập khẩu	1.524.399.141	-	32.734.392.390	31.209.993.249	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.757.356	11.916.777.779	51.393.806.860	52.487.605.364	10.702.221.919
Thuế bảo vệ môi trường	-	806.884.860	22.258.002.233	20.446.954.853	2.617.932.240
Tiền thuê đất	-	-	331.064.209	331.064.209	-
Các loại thuế khác	55.023.376	41.843.412	5.739.883.308	5.584.470.700	142.232.644
Thuế thu nhập cá nhân	55.023.376	41.843.412	3.421.455.659	3.266.043.051	142.232.644
Thuế khác	-	-	2.318.427.649	2.318.427.649	-
	1.700.179.873	13.001.717.612	217.678.164.128	213.975.600.507	15.004.101.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	93.077.300.631	104.157.668.894	35.821.905.068	10.537.593.606	243.594.468.199
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	118.816.959	2.600.363.200	-	-	2.719.180.159
Mua sắm mới	1.225.927.816	30.710.580.000	2.795.947.273	797.037.182	35.529.492.271
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.544.246.780)	(1.363.086.707)	(616.602.123)	(3.523.935.610)
Tại ngày 31/12/2015	94.422.045.406	135.924.365.314	37.254.765.634	10.718.028.665	278.319.205.019
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	56.740.966.941	53.877.487.141	22.392.972.555	9.325.061.118	142.336.487.755
Trích khấu hao trong năm	6.939.120.918	18.153.332.343	3.454.511.642	804.285.432	29.351.250.335
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.544.246.780)	(1.173.877.896)	(616.602.123)	(3.334.726.799)
Phân loại lại	(34.758.412)	34.758.412	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	63.645.329.447	70.521.331.116	24.673.606.301	9.512.744.427	168.353.011.291
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	30.776.715.959	65.403.034.198	12.581.159.333	1.205.284.238	109.966.193.728
Tại ngày 31/12/2014	36.336.333.690	50.280.181.753	13.428.932.513	1.212.532.488	101.257.980.444

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 77.837.751.757 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 79.431.901.042 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	3.814.284.398
Tại ngày 31/12/2015	3.814.284.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	2.423.024.165
Trích khấu hao trong năm	1.258.704.852
Tại ngày 31/12/2015	3.681.729.017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	132.555.381
Tại ngày 31/12/2014	1.391.260.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	535.361.914	-
- Xây dựng cơ bản	115.007.871.333	78.104.726.078
Trong đó:		
<i>Mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thương Lý</i>	<i>35.877.155.092</i>	<i>30.223.458.886</i>
<i>Mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè</i>	<i>63.686.924.701</i>	<i>31.976.990.347</i>
<i>Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng</i>	<i>7.263.873.231</i>	<i>7.263.873.231</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>8.715.280.223</i>	<i>8.640.403.614</i>
	<u>115.543.233.247</u>	<u>78.104.726.078</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Elf Lubrifiant Paris	4.240.540.290	4.240.540.290	22.161.834.166	22.161.834.166
DUCAT Chemical Co., Ltd.	4.276.633.088	4.276.633.088	6.818.210.638	6.818.210.638
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	2.907.979.607	2.907.979.607	5.638.307.212	5.638.307.212
Các đối tượng khác	81.183.867.515	81.183.867.515	87.583.377.831	87.583.377.831
	<u>92.609.020.500</u>	<u>92.609.020.500</u>	<u>122.201.729.847</u>	<u>122.201.729.847</u>
Phải trả cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	4.403.088.047	4.403.088.047	6.846.604.363	6.846.604.363

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng dầu mỡ nhờn lon hộp	6.586.784.613	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.927.632.698	-
Chi phí khuyến mại dầu mỡ nhờn phuy thùng	717.805.840	-
Các khoản trích trước khác	61.380.000	24.798.584
	<u>9.293.603.151</u>	<u>24.798.584</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức	3.383.504.650	190.312.232.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.382.366.757	947.687.141
Các khoản phải trả khác	3.250.864.669	4.301.292.835
	<u>8.016.736.076</u>	<u>195.561.211.976</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	67.282.738.628	67.282.738.628	377.566.396.680	355.736.156.032	45.452.497.980	45.452.497.980
Ngân hàng TMCP Quân đội	84.966.814.180	84.966.814.180	320.782.095.783	308.849.165.790	73.033.884.187	73.033.884.187
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	-	216.402.984.594	260.057.476.059	43.654.491.465	43.654.491.465
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	4.470.114.334	4.470.114.334	-	-
	152.249.552.808	152.249.552.808	919.221.591.391	929.112.912.215	162.140.873.632	162.140.873.632

Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 3 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng công ty có các khoản vay ngắn hạn bằng đồng USD và VND với lãi suất tiền vay lần lượt là từ 1,2%/năm đến 1,5%/năm và từ 4,1%/năm đến 4,2%/năm.

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18 & 19, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lấy kế đến cuối năm trước		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2014	650.573.900.000		3.561.050.000		466.200.000		(12.730.000)		187.241.161.225		49.539.977.134		20.463.604.691		164.997.788.815		-		1.076.830.951.865			
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		-		-		232.655.292.245		-		232.655.292.245			
Cổ phiếu thường	52.034.470.000		-		-		-		(52.034.470.000)		-		-		-		-		-			
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		78.480.632.212		-		-		(78.480.632.212)		-		-			
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-		-		-		-		-		-		-		(8.620.802.292)		-		(8.620.802.292)			
Trả cổ tức năm 2013	-		-		-		-		-		-		-		(97.584.175.500)		-		(97.584.175.500)			
Tạm ứng cổ tức năm 2014	-		-		-		-		-		-		-		(189.700.822.800)		-		(189.700.822.800)			
Giảm khác	-		-		-		-		-		-		-		(2.000)		-		(2.000)			
Số dư tại ngày 31/12/2014	702.608.370.000		3.561.050.000		466.200.000		(12.730.000)		213.687.323.437		49.539.977.134		20.463.604.691		(19.687.821.189)		42.954.467.445		1.013.580.441.518			
Phần loại tại theo Thông tư 200	-		-		-		-		49.539.977.134		(49.539.977.134)		-		42.954.467.445		(42.954.467.445)		-			
Số dư tại ngày 01/01/2015	702.608.370.000		3.561.050.000		466.200.000		(12.730.000)		263.227.300.571		-		20.463.604.691		23.266.646.256		-		1.013.580.441.518			
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		-		-		347.059.376.935		-		347.059.376.935			
Cổ phiếu thường (i)	105.380.020.000		-		-		-		(105.380.020.000)		-		-		-		-		-			
Phân phối lợi nhuận (i)	-		-		-		-		40.541.516.040		-		-		(40.541.516.040)		-		-			
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-		-		-		-		-		-		-		(8.151.626.615)		-		(8.151.626.615)			
Trả cổ tức năm 2014 (i)	-		-		-		-		-		-		-		(21.077.869.200)		-		(21.077.869.200)			
Tạm ứng cổ tức năm 2015 (iii)	-		-		-		-		-		-		-		(242.392.698.000)		-		(242.392.698.000)			
Tăng khác	-		-		-		-		-		-		-		8.868		-		8.868			
Số dư tại ngày 31/12/2015	807.988.390.000		3.561.050.000		466.200.000		(12.730.000)		198.388.796.611		-		20.463.604.691		(46.504.365.599)		104.666.687.803		1.089.017.633.506			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển 40.541.516.040 VND, trích Quỹ thưởng Ban Điều hành 852.559.558 VND (trong đó số thực hiện trích tại Tổng công ty là 583.993.333 VND, số trích tại Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - công ty con của Tổng công ty là 268.566.225 VND), trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 14.676.729.271 VND (trong đó số thực hiện trích tại Tổng công ty là 7.567.633.282 VND, số trích tại các công ty con là 7.109.095.989 VND) và công bố chia tiếp cổ tức năm 2014 là 21.077.869.200 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần của Tổng công ty.

Ngày 24 tháng 8 năm 2015, theo Quyết định số 546/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP, theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành là 10.538.002 cổ phiếu, tương ứng với số vốn chủ sở hữu tăng thêm là 105.380.020.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Phương thức phát hành cổ phiếu dựa trên cơ sở kết chuyển nguồn vốn từ Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty.

(iii) Thể hiện tổng số tiền tạm ứng cổ tức lần thứ nhất năm 2015 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ-PLC-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2015. Theo đó, tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 30%, tương đương với 3.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 17		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	555.552.420.000
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	147.055.950.000
	807.988.390.000	100%	807.988.390.000	702.608.370.000

Cổ phiếu:

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	70.260.837
Số lượng cổ phiếu đã mua lại		
+) Cổ phiếu phổ thông	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	70.259.564

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Ngoại tệ các loại		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	172.261,65	4.089,99
<i>Euro (EUR)</i>	192,96	203,88

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng		
<i>Trong đó:</i>		
Dầu mỡ nhờn	1.876.972.769.312	2.052.778.488.112
Doanh thu khác	8.681.511.583	26.114.116.339
	<u>1.885.654.280.895</u>	<u>2.078.892.604.451</u>
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<u>1.204.791.215.452</u>	<u>1.103.149.752.853</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dầu mỡ nhờn	1.379.139.931.247	1.587.174.428.117
Giá vốn khác	6.712.532.715	24.153.049.521
	<u>1.385.852.463.962</u>	<u>1.611.327.477.638</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.183.889.466.756	1.342.786.653.929
Chi phí nhân công	69.488.440.037	64.983.670.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.609.955.187	22.585.079.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.662.348.844	27.983.842.528
Chi phí khác bằng tiền	175.878.145.389	160.476.851.810
	<u>1.486.528.356.213</u>	<u>1.618.816.098.613</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán	5.622.502.789	2.542.203.929
Lãi tiền gửi ngân hàng	878.315.357	698.272.912
Lợi nhuận sau thuế nhận được từ công ty con	175.911.771.822	67.261.428.858
	<u>182.412.589.968</u>	<u>70.501.905.699</u>

001
 CÔNG
 CHẾ
 EL
 VIỆ
 G Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.074.653.184	3.396.037.537
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán	13.639.588.201	4.203.877.772
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.125.975.999	232.444.990
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(1.778.495.569)	(2.039.893.522)
Lỗi từ hoạt động đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	4.946.551
Chi phí tài chính khác	23.939.900	-
	<u>16.085.661.715</u>	<u>5.797.413.328</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	9.654.191.495	7.411.003.920
Thừa khi kiểm kê	1.102.648.714	514.858.371
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	388.190.319	95.318.182
Thu nhập khác	925.040.310	937.322.443
	<u>12.070.070.838</u>	<u>8.958.502.916</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không tham gia điều hành	283.682.000	177.664.000
Thiếu khi kiểm kê	147.780.884	25.844.549
Hao hụt vượt định mức	58.305.037	583.740.097
Thuế phải nộp bổ sung	4.323.523.635	126.824.527
Lỗi từ hoạt động đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	49.719.156
Chi phí khác	2.826.536.789	561.949.401
	<u>7.639.828.345</u>	<u>1.525.741.730</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí cho người lao động	29.989.076.240	22.391.777.794
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.410.191.598	23.406.461.476
	<u>49.399.267.838</u>	<u>45.798.239.270</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí cho người lao động	26.123.981.020	33.023.939.992
Chi phí vận chuyển	30.985.478.767	33.252.083.577
Chi phí hoa hồng, đại lý môi giới, hỗ trợ bán hàng	50.905.773.781	27.659.303.099
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, giao dịch và chi phí khác	59.777.239.876	60.620.941.066
Chi phí bán hàng khác	56.442.194.282	59.550.405.740
	<u>224.234.667.726</u>	<u>214.106.673.474</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	396.925.052.115	279.797.467.626
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(175.911.771.822)	(67.261.428.858)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	5.648.879.616	1.746.576.602
Thu nhập chịu thuế	<u>226.662.159.909</u>	<u>214.282.615.370</u>
Thuế suất hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>49.865.675.180</u>	<u>47.142.175.381</u>

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng công ty có các khoản cam kết bảo lãnh miễn ký quỹ, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay vốn ngắn hạn, các khoản phí và lãi phạt chậm trả (nếu có) của các công ty con của Tổng công ty (Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex) tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Cổ phần Quân đội - Sở giao dịch với tổng hạn mức tín dụng là 40.000.000 USD.

Trong năm, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã ra Quyết định số 56/QĐ-PLC-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2015 phê duyệt Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật năm 2015 của Tổng công ty. Theo đó, tổng mức đầu tư của các dự án, công trình được phê duyệt là 246.943 triệu VND và tổng giá trị các hạng mục đầu tư công nghệ thông tin được phê duyệt là 11.745 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong năm**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)	Công ty mẹ
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Công ty con
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	Liên doanh của Tập đoàn

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	1.194.515.923.126	1.082.037.047.425
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	1.807.183.474	16.665.017.505
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	8.468.108.852	4.447.687.923
Mua hàng, dịch vụ		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	49.755.678.857	47.537.557.678
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	12.188.500	12.598.658.515
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	399.601.972	108.907.448
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	85.806.264.005	114.399.617.410
Góp vốn		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	100.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	45.125.390.675	54.866.811.677
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	9.388.933.349	8.528.720.647
Phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	1.710.360.200	430.749.520
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	2.625.553.036	4.167.451.958
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	14.239.819.604	83.842.545.817
Phải trả người bán ngắn hạn		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	1.495.108.440	1.284.829.651
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	2.907.979.607	5.638.307.212
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	3.973.664.309	717.365.818

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
Tầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

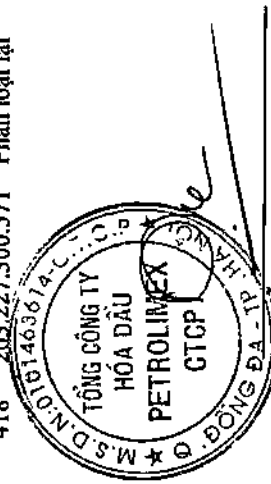
Tên chỉ tiêu	Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
I. Tài sản					
1. Phải thu khách hàng	131	199.293.117.205	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	199.293.117.205
2. Trả trước cho người bán	132	45.155.629.415	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	45.155.629.415
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	75.509.997.775	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-
4. Các khoản phải thu khác	135	16.760.276.452	4. Phải thu ngắn hạn khác	136	95.220.090.766
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>					
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.122.790.656	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	172.974.117
			6. Tài sản ngắn hạn khác	155	-
II. Nguồn vốn					
1. Phải trả người bán	312	122.201.729.847	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	122.201.729.847
2. Người mua trả tiền trước	313	1.593.431.433	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.593.431.433
3. Chi phí phải trả	316	24.798.584	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24.798.584
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	195.561.211.976	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	195.561.211.976
5. Vay và nợ ngắn hạn	311	162.140.873.632	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	162.140.873.632
6. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	702.608.370.000	6. Vốn góp của chủ sở hữu	411	702.608.370.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	213.687.323.437	7. Quỹ đầu tư phát triển	418	263.227.300.571
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	49.539.977.134	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		

(Signature)

Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

(Signature)

Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

